

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

Thanh Hóa, Ngày ... tháng ... năm 2016.

Mục Lục

I.	Thông tin chung.....	3
1.	<i>Thông tin khái quát</i>	<i>3</i>
2.	<i>Quá trình hình thành và phát triển</i>	<i>3</i>
3.	<i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i>	<i>4</i>
4.	<i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....</i>	<i>4</i>
5.	<i>Định hướng phát triển.....</i>	<i>18</i>
6.	<i>Các rủi ro</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
III.	Tình hình hoạt động trong năm.....	9
1.	<i>Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....</i>	<i>9</i>
2.	<i>Tổ chức và nhân sự</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
3.	<i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án</i>	<i>19</i>
4.	<i>Tình hình tài chính.....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
5.	<i>Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>.....</i>
2.	<i>Tình hình tài chính.....</i>	<i>21</i>
3.	<i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i>	<i>23</i>
4.	<i>Kế hoạch phát triển trong tương lai</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
V.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	25
1.	<i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty</i>	<i>25</i>
2.	<i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty</i>	<i>.....</i>
VI.	Quản trị công ty	3.
		<i>Các gia</i>
VII.	Báo cáo tài chính.....	29
1.	<i>Ý kiến kiểm toán</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
- Giấy CNĐKKD : Số 2801330959 cấp lần đầu ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 06, ngày 16 tháng 10 năm 2015 do phòng đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp
- Vốn điều lệ : 168.150.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ một trăm năm mươi triệu đồng)
- Địa chỉ : Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại : 037.3621880
- Số fax : 037.3621880
- Website : spilit.com.vn
- Mã cổ phiếu : SPI

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Đá Spilit được thành lập vào ngày 13/04/2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 1,2 tỷ đồng và 4 cổ đông sáng lập gồm 2 cá nhân là ông Đoàn Quốc Tuấn, ông Nguyễn Văn Phái và 2 tổ chức là Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Bình, Hợp tác xã Công nghiệp Tân Sơn. Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác quặng kim loại màu, khai thác các loại khoáng sản, dịch vụ khoan nổ mìn, khai thác đá, sản xuất đá xẻ và hoàn thiện đá xẻ.

Với chủ trương mở rộng phát triển trong lĩnh vực khai thác đá cũng như đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ngày 07/04/2010 Công ty cổ phần Đá Spilit tăng vốn điều lệ của công ty từ 1,2 tỷ đồng lên 3,5 tỷ đồng thông qua phương thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và thay đổi lại Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất, đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật và Giám đốc công ty là ông Trần Quế Lâm.

Ngày 22/04/2011, Công ty cổ phần Đá Spilit tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc tăng vốn của công ty từ 3,5 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng bằng hình

thực phát hành riêng lẻ cho 3 cổ đông, với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu, thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/2011/QĐ ngày 22/04/2011. Tuy nhiên đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Bình góp 4.125.000.000 đồng. Ngày 01/07/2011, Công ty tiến hành họp Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc kết thúc đợt phát hành theo quyết định số 03/2011/QĐ của ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011, tính đến ngày 30/06/2011 tổng số vốn thực góp của công ty là 7,625 tỷ đồng; đồng thời thông qua việc phát hành 1.737.500 cổ phiếu tương đương 17.375.000.000 đồng cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu, công ty đã nâng số vốn thực góp từ 7,625 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng.

Tháng 4/2014, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 126,15 tỷ đồng. Cụ thể, Công ty phát hành thêm cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông của CTCP Môi trường Quốc Bảo để hoán đổi lấy cổ phiếu của CTCP Môi trường Quốc Bảo theo tỷ lệ chuyển đổi 1 cổ phiếu của CTCP Môi trường Quốc Bảo được nhận 3,5 cổ phiếu SPI. Tổng số cổ phiếu phát hành thêm trị giá 101.15 tỷ đồng.

- Ngày 25 tháng 05 năm 2015 Hội đồng quản trị thông qua Nghị Quyết 14/2015/NQ-HĐQT thông qua Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ cổ phần của công ty cổ phần Thiết bị và xây lắp Công Nghiệp tăng vốn điều lệ từ 126.150.000.000 lên 168.150.000.000 đồng, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 16/10/2015.

3. *Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm truyền thống của công ty*

a) *Ngành nghề kinh doanh:*

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch)
- Khai thác và chế biến các loại khoáng sản.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Khai thác và chế biến các loại khoáng sản trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm)
- Khai thác và thu gom than cứng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Dịch vụ khoan nổ mìn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Sản xuất vôi)

b) *Các sản phẩm truyền thống của Công ty:*

- Khai thác đá Spilit
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá

- Đá Spilit các kích cỡ khác nhau, hình dáng khác nhau.
- Đá các loại gồm nhiều kích cỡ khác nhau, hình dáng khác nhau.

Các sản phẩm chính công ty đang khai thác và sản xuất:

✖ Đá khối:



Là những khối đá khổng lồ dạng thô, kích thước từ $0,8 \text{ m}^3 - 4 \text{ m}^3$ được Công ty khai thác trực tiếp tại Mỏ đá của công ty nhờ công việc khoan mạch đá và nổ mìn.

Ứng dụng: Phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế tác đồ mỹ nghệ, hàng đóng Container hoặc tàu rời

✖ Đá xẻ xanh Gambro, đá xẻ xanh cao cấp:



Là những sản phẩm của đá khối, được vận chuyển từ mỏ xuống và đã được đưa vào máy cắt tạo dáng thành các kích cỡ khác nhau: Đá 60×60 ; 30×60 ; 30×30 ; 20×40 ; 10×10

Ứng dụng: hoàn thiện các công trình xây dựng, các khu chung cư, dùng lát sàn lát cầu thang, đường vào các khu nghỉ dưỡng, Resort....

✖ Đá xẻ đục thủ công, đá xẻ mài bóng góc cạnh:

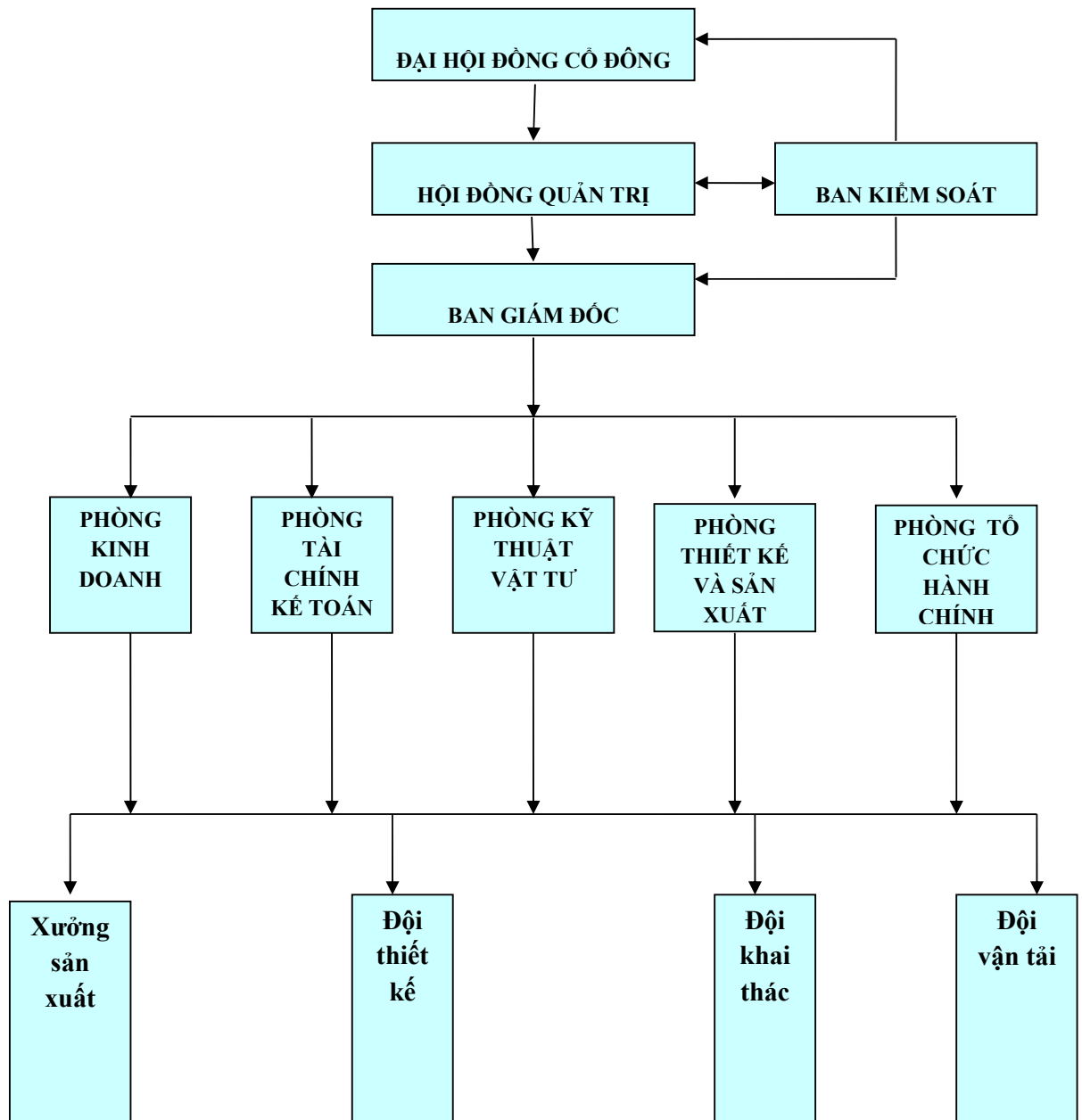


Là những sản phẩm sau khi cắt thành các kích cỡ sẽ được đưa vào hệ thống máy mài thô, mài tinh, mài guốc, mài bóng, mài vo cạnh để ra những sản phẩm cách điệu và bóng đẹp.

Ứng dụng: dùng để ốp tường và trang trí.

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị.



- Diễn giải sơ đồ

❖ *Đại hội đồng cổ đông*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty, quyết định định hướng phát triển

của Tổng Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm Soát.

❖ *Hội đồng quản trị*

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thay mặt ĐHCĐ quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Cơ cấu Hội đồng quản trị hiện tại như sau:

- Ông Nguyễn Đại Quyền: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Trần Quế Lâm: Ủy viên HĐQT
- Ông Đoàn Quốc Khánh: Ủy viên HĐQT
- Bà Bùi Thị Thoa: Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Đông: Ủy viên HĐQT

❖ *Ban Giám đốc*

Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc Công ty là người đại diện theo Pháp luật của Công ty. Cơ cấu Ban Giám đốc hiện tại như sau:

- Ông Nguyễn Văn Đông: Tổng Giám đốc

❖ *Ban kiểm soát*

Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và Pháp luật về những công việc thực hiện. Cơ cấu Ban Kiểm soát hiện tại như sau:

- Bà Nhâm Thị Hà: Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Thị Phương Lan: Ủy viên
- Bà Trần Thị Thu Dung: Ủy viên

❖ *Phòng Kinh doanh*

Tổ chức kinh doanh bán các sản phẩm của công ty, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong việc sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ *Phòng Tài chính kế toán*

Phòng Tài chính kế toán có các nhiệm vụ và chức năng: Tổng hợp, ghi chép lại các số liệu, tình hình tài chính của Công ty; báo cáo trực tiếp lên Ban Giám đốc; thông qua tình hình tài chính giúp Giám đốc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra tài chính của các cấp có thẩm quyền. Đề xuất những biện pháp điều

chính, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính. Phân tích tình hình tài chính trong công trường thi công, tham mưu những biện pháp cho kế hoạch tài chính của Ban Giám đốc.

❖ *Phòng Kỹ thuật vật tư*

Phòng có chức năng quản lý toàn bộ xưởng sửa chữa, thiết bị máy móc hiện có của Công ty. Lập kế hoạch sửa chữa định kỳ hàng tháng, hàng quý đối với từng loại thiết bị máy móc để trình lên Ban Giám đốc phê duyệt, đảm bảo sao cho toàn bộ các thiết bị máy móc của các nhà máy, công trường định kỳ được bảo dưỡng, vận hành tốt nhưng đồng thời phải đảm bảo tính vận hành liên tục của sản xuất. Lập kế hoạch và cung cấp vật tư theo tiến độ thực tế tại các công trường thi công của Công ty. Mua bán vật tư, máy móc thiết bị khi công ty có nhu cầu.

❖ *Phòng Thiết kế và sản xuất*

Phòng có chức năng thiết kế những sản phẩm phục vụ cho việc sản xuất đá của công ty đúng theo yêu cầu của khách hàng và những sản phẩm có chất lượng trên thị trường. Tổ chức sản xuất các sản phẩm theo thiết kế theo yêu cầu của khách hàng và thị trường, đảm bảo chất lượng, hiệu quả kinh tế cao.

❖ *Phòng Tổ chức Hành chính*

Phòng Tổ chức Hành chính có các nhiệm vụ và chức năng sau:

Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty; thực hiện chính sách, chế độ tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động; quản lý, điều hành công tác hành chính của Công ty. Xây dựng nội quy, quy chế, quy định quản lý nội bộ trong Công ty. Tham mưu cho Giám đốc việc bố trí, sắp xếp lao động các phòng ban của Công ty cho phù hợp với tính chất công việc phù hợp với luật lao động được nhà nước ban hành.

Quản lý, lưu trữ hồ sơ của cán bộ công nhân viên, giải quyết những vấn đề phát sinh về quyền lợi cũng như chính sách của người lao động trong quá khứ và hiện tại. Phòng thực hiện các chức năng và điều hành mọi hoạt động theo sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Ban Giám đốc Công ty.

❖ *Các Xưởng, đội trực thuộc:*

Xưởng sản xuất: Sản xuất các sản phẩm chế tác từ đá với các loại hình dáng, kiểu cách, số lượng khác nhau theo yêu cầu của phòng thiết kế và phòng kinh doanh. Sản phẩm sản xuất ra phải đạt yêu cầu đề ra, tránh lãng phí;

Đội Thiết kế: Thiết kế ra các sản phẩm đá với nhiều kiểu cách khác nhau theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng và theo thị hiếu chung của người tiêu dùng trên thị trường tại thời điểm thiết kế. Nghiên cứu sở thích, thị hiếu của người tiêu dùng nhằm đưa ra những mẫu thiết kế được nhiều người ưu chuộng, có giá trị kinh tế cao.

Đội khai thác: Có nhiệm vụ khai thác các mẫu đá phù hợp theo yêu cầu của xưởng sản xuất, số lượng đá để phù hợp với số lượng yêu cầu. Lên kế hoạch để cấp

mìn và điều hành nhân lực vật lực phục vụ cho việc khai thác, đảm bảo an toàn khi khai thác.

Đội vận tải: Chuyển chở sản phẩm đá từ mỏ khai thác về xưởng sản xuất và từ xưởng sản xuất giao cho khách hàng. Lên kế hoạch cấp nhiều liệu, con người phục vụ cho việc vận chuyển đề xuất lên phòng vật tư kỹ thuật để cung cấp.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

5.1. Danh sách Công ty con và Công ty liên kết

Danh sách các công ty con

Đơn vị: triệu đồng

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn góp của SPI tính đến ngày 31/12/2014	Tỷ lệ vốn góp cam kết
Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc Bảo	5200814414	Trồng rừng và chăm sóc rừng, với sản phẩm chính là các sản phẩm từ măng tre Diêm Trúc	101.150	100%
Công ty CP Thiết bị và xây lắp Công nghiệp	0101324924	Kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy công nghiệp	42.000	90%

(Nguồn: SPI)

5.2. Danh sách Công ty mẹ, công ty nắm phần chi phối đối với tổ chức phát hành

Không có

6. Tình hình hoạt động kinh doanh

❖ Tình hình hoạt động trong năm

6.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sản xuất và chế biến các loại khoáng sản đặc biệt là các sản phẩm như Đá khối, đá xẻ xanh Gambro, đá xẻ xanh cao cấp, đá xẻ đục thủ công, đá xẻ mài bóng góc cạnh....

Các sản phẩm chính công ty đang khai thác và sản xuất:

* Đá khối: là những khối đá khô lớn dạng thô, kích thước từ $0,8 \text{ m}^3 - 4 \text{ m}^3$ được khai thác trực tiếp tại Mỏ đá của công ty nhờ công việc khoan mạch đá và nổ mìn.

- Ứng dụng: Phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế tác đồ mỹ nghệ,

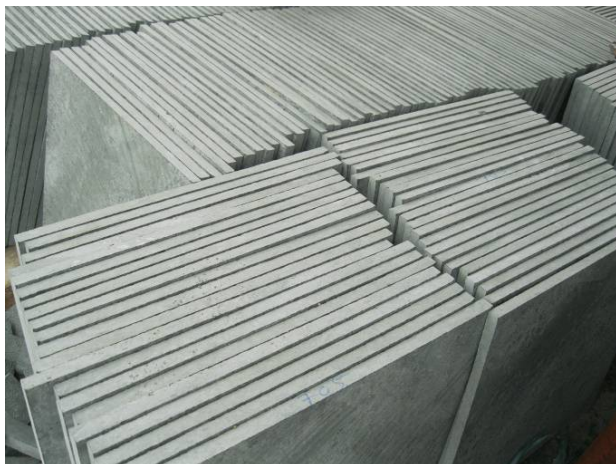
* Đá xẻ xanh Gambro, đá xẻ xanh cao cấp: là những sản phẩm của đá khối, được vận chuyển từ mỏ xuống và đã được đưa vào máy cắt tạo dáng thành các kích cỡ khác nhau: Đá 60×60 ; 30×60 ; 30×30 ; 20×40 ; 10×10

- Ứng dụng: hoàn thiện các công trình xây dựng, các khu chung cư, dùng lát sàn lát cầu thang, đường vào các khu nghỉ dưỡng, Resort....

* Đá xẻ đục thủ công, đá xẻ mài bóng góc cạnh: là những sản phẩm sau khi cắt thành các kích cỡ sẽ được đưa vào hệ thống máy mài thô, mài tinh, mài guốc, mài bóng, mài vo cạnh để ra những sản phẩm cách điệu và bóng đẹp.

- Ứng dụng: dùng để ốp tường và trang trí.

Hình ảnh một số sản phẩm của Công ty:



Đá xẻ



Đá xẻ, đục thủ công

Mỏ khai thác: Hiện tại Công ty đang kết hợp với Hợp tác xã Công nghiệp Tân Sơn để khai thác đá Spilit. Cụ thể:

Giấy phép khai thác khoáng sản và cho thuê đất số 459/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Diện tích khu đất là 13.000 m^2 trong đó:

- Diện tích khu vực khai thác là 10.000 m^2
- Diện tích khu vực khai trường là 3.000 m^2
- Trữ lượng khai thác là 90.000 m^3 , công suất khai thác $30.000 \text{ m}^3/\text{năm}$

Công ty đang tiến hành hợp tác với các doanh nghiệp khai thác và có mỏ tại đại bàn huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Đồng thời, Công ty đang xúc tiến để cấp thêm các mỏ đá và khoáng sản mới trên địa bàn, phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

Trong những năm qua, Công ty đã và đang cung cấp nhiều sản phẩm cho các đơn vị trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trang trí như:

- Cung cấp đá xẻ Gambro A cho Công ty cổ phần Thiết bị và xây lắp Công nghiệp tại Thanh Xuân, Hà Nội
- Cung cấp bột Talc men, đá Talc tuyển, Bột Talc xương cho chi nhánh Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sầm Sơn tại thành phố Hòa Bình.
- Cung cấp đá phụ gia, đá thạch anh CC, đá thạch anh thô, đá thạch anh hạt CC, đá xanh Gambro cho Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình tại tỉnh Hòa Bình.
- Cung cấp đá xanh Gambro xẻ cho công ty cổ phần sinh thái và đầu tư Thiên An, tại Hà Nội
- Cung cấp đá xanh Gambro xẻ cho Công ty cổ phần Đầu tư ARCHI tại Hà Nội
- Cung cấp đá phụ gia cho công ty cổ phần sản xuất thương mại Bảo Long tại Thanh Hóa.

Và một số đối tác khác trên địa bàn tỉnh như:

- Hợp tác xã Công nghiệp Thương mại Oanh Loan tại Hà Phú, Hà Trung, Thanh Hóa
- Công ty TNHH Một thành viên Tòng Thiện tại Thạch Thành, Thanh Hóa
- Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
- Xí nghiệp xây dựng Quốc Tuấn tại Thạch Thành, Thanh Hóa
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hạnh Duy tại Bim Sơn, Thanh Hóa
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tiến Đạt tại khu 3 Thạch Tân, Thanh Hóa
- Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Dung Kiên tại Bim Sơn, Thanh Hóa

Và một số đối tác khác ngoài tỉnh như:

- Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Sơn Thành tại Ninh Bình
- Công ty TNHH một thành viên Hải An tại Tam Điệp, Ninh Bình
- Công ty cổ phần Xây dựng và thương mại Việt Phát tại Hải Phòng
- Công ty cổ phần sản xuất xây dựng và thương mại Biển Đông tại Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội...

Hoạt động Thương Mại

Ngoài các sản phẩm của Công ty sản xuất, Công ty còn thực hiện mua bán thêm các loại Bột Talc, Bột Thạch anh, Bột CaCO_3 được sử dụng trong các sản phẩm cao cấp của ngành Công nghiệp sơn, giấy, cao su, nhựa....và các ứng dụng khác trong các ngành Công nghiệp.

6.2. Doanh thu hoạt động kinh doanh qua các năm

Cơ cấu doanh thu

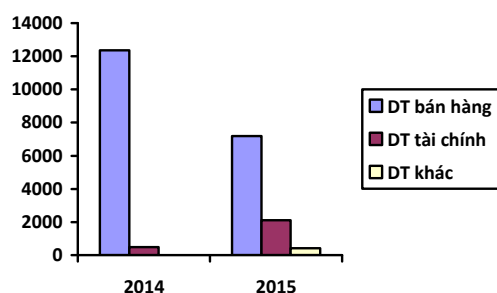
Cơ cấu tổng doanh thu của công ty các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.374	96,19%	7.199	74,03%	72.643	100%
Doanh thu hoạt động tài chính	490	3,81%	2.100	21,60%	1.036	-
Doanh thu khác	-	0%	425	4,37%	-	-
Tổng doanh thu	12.864	100%	9.724	100%	73.679	100%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và 2015)

Tăng trưởng doanh thu qua các năm (Hợp nhất)



(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Quý 2015)

Trong giai đoạn 2014 – 2015, mặc dù doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng của công ty giảm do ảnh hưởng từ khó khăn chung cả nền kinh tế. Tuy nhiên doanh thu tài chính và doanh thu khác của công ty tăng vọt. Cụ thể doanh thu tài chính của công ty trong năm 2014 là 2,1 tỷ đồng tăng thêm 1,6 tỷ đồng so với doanh thu tài chính năm 2013. Bên cạnh đó trong năm 2014 công ty còn có thêm khoản mục doanh thu khác là 425 triệu đồng thu được từ việc thanh lý tài sản cố định. Ngoài ra, kết quả kinh doanh 2015 khả quan doanh thu thuần của công ty tăng vọt, dự báo sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016.

Cơ cấu lợi nhuận

Lợi nhuận gộp của các hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Lĩnh vực	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.242	71,71%	1.179	34,91%	17.657	100%
Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	490	28,29%	1.932	57,21%	-	-
Lợi nhuận khác	0	0%	266	7,88%	-	-
Tổng cộng	1.732	100%	3.377	100%	17.657	100%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

6.2. Chi phí hoạt động kinh doanh qua các năm

Cơ cấu chi phí hoạt động kinh doanh các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng

				trọng		
Giá vốn hàng bán	11.132	91,70%	6.020	67,66%	54.985	86.28%
Chi phí bán hàng	88	0,72%	78	0,88%	396	0.11%
Chi phí tài chính	-	-	168	1,89%	4.946	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	920	7,58%	2.472	27,78%	10.506	13.61%
Chi phí khác	-	-	159	1,79%	439	-
Tổng cộng	12.140	100%	8.897	100%	71.272	100%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

6.3. Nhận hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Logo của công ty:



7. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua các năm

Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% thay đổi 2014 so với 2013	Năm 2015
1	Tổng giá trị tài sản	27.220	129.279	374,94%	227.676
2	Doanh thu thuần	12.374	7.199	-41,82%	72.643
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	234	562	140,17%	2.843
4	Lợi nhuận khác	0	266	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	234	828	253,85%	2.528
6	Lợi nhuận sau thuế	182	662	263,74%	1.395

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đá Spilit trong 2 năm 2014 và 2015 vừa qua luôn có những sự cải thiện và tăng trưởng đáng ghi nhận, đặc biệt trong năm 2015 các chỉ tiêu tài chính của công ty tăng rõ rệt. Các chỉ tiêu kinh

doanh năm 2015 đều tăng trưởng so với năm 2014 cả về lợi nhuận và tổng tài sản. Do hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành bất động sản và xây dựng đang bước vào thời kỳ phục hồi trong năm 2015, vì vậy hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác và chế biến đá phục vụ trực tiếp cho lĩnh vực xây dựng có những dấu hiệu khởi sắc. Tuy doanh thu thuần năm 2015 giảm so với năm 2014 nhưng các chỉ tiêu lợi nhuận khác của công ty đều tăng vọt.

Doanh thu thuần của công ty trong Quý 1/2015 tăng trưởng mạnh ở mức 1349,76%, đạt giá trị cao nhất là 15 tỷ đồng so với cùng kỳ các năm trước, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 482,68% và lợi nhuận sau thuế tăng 482,68% so với cùng kỳ. Sự tăng vọt các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận do trong Quý 1/2015 công ty tập trung phát triển thị trường mở rộng mạng lưới kinh doanh.

8. Tình hình hoạt động tài chính

8.1. Cơ cấu vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu

Cơ cấu vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	31/12/2013	31/12/2014	Năm 2015
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000	126.150	168.150
2	Quỹ đầu tư phát triển	131	168	451
3	Quỹ dự phòng tài chính	66	84	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	246
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.373	1.952	2.640

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

8.2. Trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 10 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

8.3. Mức lương trung bình

Thu nhập bình quân 2015

Năm	2015
Lương bình quân công nhân sản xuất (đồng/người /tháng)	3.000.000

Lương bình quân của khối hành chính (đồng/người /tháng)	4.000.000
---	-----------

(Nguồn: SPI)

8.4. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay của công ty.

8.5. Các khoản nộp theo luật định

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế khác theo quy định của Nhà nước.

8.6. Trích lập các quỹ theo luật định

Số dư các Quỹ qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2014	Năm 2015
Quỹ đầu tư phát triển	131	168	451
Quỹ dự phòng tài chính	66	84	-
Tổng cộng	197	252	451

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên các năm của công ty.

8.7. Tổng dư nợ vay

Tình hình tổng dư nợ vay năm 2014 và 2015(Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Quý 1/2015
Vay và nợ ngắn hạn	0	0	0
Vay và nợ dài hạn	0	0	0
Tổng cộng	0	0	0

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

8.8. Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản phải thu

Một số chỉ tiêu các khoản phải thu qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
----------	----------	----------	----------

Phải thu của khách hàng	5.210	7.540	18.436
Trả trước người bán	70	3.055	40.132
Các khoản phải thu khác	603	63	5.616
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	5.883	10.659	14.684

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và năm 2015)

Các khoản phải trả

Một số chỉ tiêu các khoản phải trả qua các năm (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	Năm 2015
Phải trả người bán	83	-	40.132
Người mua trả tiền trước	-	-	13.514
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	440	701	3
Phải trả người lao động	-	56	61
Chi phí phải trả	60	84	16,464
Tổng cộng	583	841	70.174

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và Năm 2015)

Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

Tình hình tài sản của công ty đến thời điểm 31/12/2015 (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I. Tài sản cố định		
Tài sản cố định hữu hình	13,766	5,618
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.947	4.172
Máy móc và thiết bị	4.921	1.329
Phương tiện vận tải	698	86
Thiết bị, dụng cụ quản lý	200	29

Tài sản cố định vô hình	200	-
II. Bất động sản đầu tư	-	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2015)

9. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tổng tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	25.88	1
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	12.9	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0.007	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0.007	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	vòng	0.5	
+ Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	vòng	0.09	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.2	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ	%	0.85	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	0.85	
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	7,81	
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	VNĐ/CP	265	

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2015)

10. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Huy động và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, không ngừng tổ chức và phát triển hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực nhằm mục đích thu lợi nhuận tối đa, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống thu nhập cho

người lao động, làm tròn nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty vững mạnh

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Tiếp tục phát huy tối đa kinh nghiệm và nguồn lực hiện có để đẩy mạnh phát triển lĩnh vực chính: Khai thác, chế biến đá, cắt, hoàn thiện đá.

Duy trì và phát huy đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của công ty, tối đa hóa lợi ích của khách hàng để tạo giá trị gia tăng chung cho công ty và xã hội.

Mục tiêu tăng trưởng của công ty về doanh thu và lợi nhuận trong các năm từ 2010-2020 phấn đấu mức tăng trưởng bình quân hằng năm từ 10% trở lên

a) Chính sách đối với người lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững của một tổ chức. Do vậy, Công ty luôn đặt định hướng xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, có mong muốn cống hiến lâu dài cho Công ty là một trong những mục tiêu chiến lược hàng đầu và liên tục trong quá trình hoạt động. Tính đến hết năm 2011, số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 50 người.

Đơn vị tính : Người

Yếu tố	31/12/2015
■ Số lượng nhân viên	34
Phân theo trình độ chuyên môn	
■ Trên đại học	
■ Đại học	5
■ Cao đẳng, Trung cấp	20
■ Khác	14
Phân theo thời hạn hợp đồng	
■ LĐ không thuộc diện ký HĐLĐ(GĐ, PGĐ, KTT)	3

Yếu tố	31/12/2015
■ Hợp đồng không xác định thời hạn	12
■ Hợp đồng lao động có thời hạn từ 1-3 năm	10
■ Lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	9

❖ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

✚ Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là về kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn đối với nhân viên nghiệp vụ. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

- Đối với lao động trực tiếp: đào tạo tại chỗ trong quá trình làm việc để nâng cao trình độ tay nghề và sự hiểu biết của người lao động về ngành khai thác và chế tác đá. Người lao động cũng luôn được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn nhằm đáp ứng được yêu cầu mới trong công tác.
- Đối với lao động các phòng chuyên môn nghiệp vụ: Công ty luôn tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo với ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc, tham gia các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn về các chế độ, chính sách của Nhà nước...

✚ Chính sách lương

- Lương bình quân công nhân sản xuất tại các xưởng, nhà máy: 3.000.000 đồng/ tháng
- Lương bình quân của khối hành chính: 4.000.000 đồng/ tháng

✚ Chính sách thưởng

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc, Công ty có chủ trương khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp xây dựng cho Công ty cũng như các sáng kiến làm tăng hiệu quả công việc. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của các cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, chống lãng phí. Bên cạnh đó, Công ty cũng xử lý, kỷ luật thích

đáng những cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến hình ảnh và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các chế độ, chính sách khác đối với người lao động

Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ công nhân viên. Do hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ nên rủi ro tai nạn lao động hoàn toàn có thể xảy ra bất ngờ mà Công ty không thể lường trước, gây ảnh hưởng và hậu quả nghiêm trọng đến người và tài sản nên Công ty luôn chú trọng đến vấn đề an toàn lao động cho lao động trực tiếp sản xuất. Các chế độ bảo hiểm cho người lao động được Công ty thực hiện đầy đủ theo Luật lao động. Vào các ngày lễ, tết,... Công ty luôn tổ chức đi tham quan, nghỉ mát định kỳ cho CBCNV trong Công ty.

11. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm công ty chủ yếu tập trung vào khai thác mỏ và chế biến sản phẩm và khởi động dự án trồng măng tre diêm trúc

❖ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2015 phụ thuộc vào ba yếu tố chính: tình hình kinh tế thế giới, sức mạnh nội tại và ổn định kinh tế vĩ mô trong nước và sự điều hành của Chính phủ. Tuy nhiên bên cạnh những thời cơ, thuận lợi thì cũng đặt ra nhiều thách thức cho cả ba yếu tố trên.

Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, cùng với quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên cũng như ban lãnh đạo của Công ty, và để đạt chỉ tiêu kinh doanh năm 2015 của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao, SPI sẽ tập trung thực hiện nghiêm túc các giải pháp sau đây:

Một số chỉ tiêu trọng yếu năm 2016 dự kiến sẽ như sau:

STT	Chỉ tiêu	2016
1	Tổng Tài sản (tỷ đồng)	200 tỷ
2	Doanh thu	100 tỷ
3	Lợi nhuận trước thuế	4t tỷ
4	Lao động cuối kỳ	50 người

1. Các giải pháp thực hiện :

- Tăng cường việc khai thác ở các mỏ để đảm bảo ổn định đơn hàng, ổn định nguồn vật tư, khai thác triệt để năng lực sản xuất để có sản lượng cao nhất.
- Tiếp tục tiến hành thanh lý các thiết bị lạc hậu, đầu tư bổ sung thêm thiết bị.
- Tăng cường sản lượng, tích cực bố trí lại đội ngũ công nhân sản xuất qua đó đẩy mạnh việc tăng năng suất lao động toàn công ty.
- Trong tình hình lạm phát, giá cả tăng cao, các bộ phận phòng ban, xí nghiệp cần đánh giá lại cung cách quản lý điều hành trong đơn vị, hợp lý hóa quy trình sản xuất, phân tích kỹ các khoản chi phí trong cơ cấu giá thành, để có biện pháp tiết giảm hợp lý, hạ giá thành sản phẩm.

1. Công tác điều hành sản xuất:

- Công ty tiếp tục thực hiện một cách triệt để mô hình khoán quản, đưa ra cơ chế rõ ràng xuyên suốt từ Công ty xuống tận tổ, đội sản xuất, người lao động, đồng thời phân định rõ quyền lợi và trách nhiệm của cá nhân, tập thể nhằm tạo sự chủ động, sáng tạo cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình tổ chức thi công.

- Nâng cao vai trò Quản lý dự án, ưu tiên đầu tư con người, đào tạo, công nghệ quản lý để đưa công tác quản lý dự án thành chuyên nghiệp, hiệu quả .

- Hiệu chỉnh định mức thi công nội bộ phù hợp với năng lực thi công, công nghệ thiết bị của Công ty, tạo sự cạnh tranh giữa các đơn vị sản xuất trong công ty.

– Công tác quản trị nhân lực:

Chỉ đạo thực hiện tốt chính sách thu hút nhân lực, giữ chân người tài bằng các giải pháp:

- Tăng tỷ lệ chi phí đầu tư về trang thiết bị, môi trường và điều kiện làm việc cho CBCNV, đầu tư nghiên cứu cải tiến hệ thống quản lý cho phù hợp với thực tiễn đảm bảo nguyên tắc: cụ thể, rõ ràng, dễ áp dụng, định rõ trách nhiệm, quyền hạn và chế tài xử lý.

- Tăng mức đầu tư về tài chính, thời gian cho công tác tuyển dụng, đào tạo. Có chính sách thiết thực để thu hút các cán bộ quản lý, chuyên môn có trình độ, năng lực, giàu kinh nghiệm để đáp ứng yêu cầu phát triển của công ty.

- Đảm bảo mức thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên đạt khá so với các đơn vị cùng ngành, theo nguyên tắc: hiệu quả công việc, hiệu quả doanh nghiệp và mặt bằng xã hội.

- Tăng cao hơn quỹ khen thưởng cho người lao động so với các năm trước, thực hiện chính sách thưởng công bằng, linh hoạt, coi thường là sự chia sẻ thành công của doanh nghiệp đối với người lao động.

– Công tác thị trường:

Lập kế hoạch triển khai thi công đảm bảo mỗi công trình thực sự là một hình ảnh PR, quảng cáo của doanh nghiệp với đối tác, khách hàng.

Thực hiện nghiêm túc về việc xây dựng hình ảnh doanh nghiệp từ văn phòng công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện đến các đơn vị sản xuất đảm bảo tính nhất quán, phù hợp với bộ nhận diện thương hiệu của công ty .

Duy trì tốt mối quan hệ với các thị trường đã có, ưu tiên đầu tư mở rộng các thị trường lớn, thị trường trọng điểm như:

3. Giải pháp về công nghệ:

Đầu tư tìm kiếm các công nghệ mới, hiện đại, tiếp cận hoặc tham gia thi công các công nghệ mới của các doanh nghiệp nước ngoài để học hỏi, chuyển giao nhằm tăng hiệu quả kinh doanh, nâng cao vị thế cạnh tranh.

Ưu tiên vốn đầu tư mua sắm thiết bị sản xuất chế biến sâu với tiêu chí: đồng bộ, hiệu quả, đảm bảo khả năng thu hồi vốn tốt.

6. Giải pháp về tài chính :

Xác định nguồn vốn chủ đạo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, do đó tập trung chỉ đạo tốt công tác khai thác và chú trọng vào sản phẩm đã qua chế biến.

Lợi nhuận hàng năm một phần chi trả cổ tức cho các cổ đông ở mức 5 - 7% phần còn lại dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh và tái đầu tư cho các dự án đầu tư dài hạn.

12. Tình hình tài chính

5.1 Các chỉ tiêu cơ bản

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

❖ Trích khấu hao TSCĐ:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng; thời gian khấu hao theo khung thời gian quy định tại Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian

Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 năm

❖ Thanh toán các khoản nợ đến hạn:

Công ty luôn thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ và khoản vay, không có nợ quá hạn. Vào thời điểm 31/12/2015, Công ty không có bất kỳ khoản nợ nào đối với Ngân hàng. Công ty thanh toán công nợ đúng thời gian quy định theo thỏa thuận với các nhà cung cấp.

❖ Trích lập các Quỹ theo luật định:

Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trước khi phân chia cổ tức cho cổ đông, Công ty phải trích lập các Quỹ theo quy định. Việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm do ĐHĐCĐ quyết định.

Một số chỉ tiêu trọng yếu năm 2016 dự kiến sẽ như sau:

STT	Chỉ tiêu	KH 2016
1	Tổng Tài sản (tỷ đồng)	200 tỷ
2	Doanh thu	100 tỷ
3	Lợi nhuận trước thuế	4 tỷ
4	Lao động cuối kỳ	50 người
5	Dự kiến chi trả cổ tức	Chi trả bằng cổ phiếu

❖ Tình hình công nợ hiện nay:

Công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2015
1	Phải thu của khách hàng	84.184.553.748
2	Trả trước cho người bán	40.132.227.999
3	Các khoản phải thu khác	25.616.134.699

4	Thuế GTGT được khấu trừ	86.000.000
	Tổng cộng	150.018.916.446

Công nợ phải trả của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	31/12/2015
1	Vay và nợ ngắn hạn	48.507.122.579
2	Phải trả cho người bán	1.780.877.047
3	Người mua trả tiền trước	13.514.323.804
4	Thuế và các nghĩa vụ phải nộp nhà nước	4.103.182.783
5	Phải trả công nhân viên	61.620.000
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	16.464.178.021
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.696.672.000
	Tổng cộng	101.127.976.234

Trong năm 2015 công ty vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức, và chính sách quản lý nhằm tạo sự đồng bộ, nhất quán theo định hướng chung đã được định rõ của Đại hội cổ đông và ban lãnh đạo

❖ **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2015 là năm có nhiều biến động đối với tình hình kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam. Trước những khó khăn của nền kinh tế, HĐQT đã chỉ đạo toàn Công ty quyết tâm, phấn đấu tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cũng như thực hiện các nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao (ĐHĐCĐ)

a. Thuận lợi:

Tập thể cán bộ công nhân viên tư tưởng ổn định, an tâm gắn bó với công ty, cần mẫn, siêng năng, tận tụy với công việc.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty tâm huyết với trọng trách được giao, thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo điều hành.

Công ty luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành trong tỉnh, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh.

Trong sản xuất không để xảy ra thất thoát, lãng phí, triệt để tiết kiệm, an toàn lao động và đặc biệt không mắc phải sai lầm trong việc thực hiện khai thác khoáng sản, đây là thành quả quan trọng nhất.

Diễn cảnh kinh tế trong và ngoài nước năm 2015 có nhiều thách thức, bất ổn, ảnh hưởng rất lớn, công ty phải đối mặt nhiều khó khăn... Tuy nhiên công ty cũng đã đạt được các mục tiêu, kế hoạch đã đặt ra, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá ổn định hàng năm.

b. Khó khăn:

Năm 2015 công ty đã thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và đạt kết quả khả quan, tuy nhiên do thông thường việc lập dự thảo kế hoạch kinh doanh vào cuối năm trư­ớc nên không lường được hết những nhân tố ảnh hưởng tác động từ yếu tố khách quan.

Tài nguyên nhân lực chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển nhanh chóng của công ty, thiếu nhân sự cấp trung, cấp cao. Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty cần tập trung các giải pháp đồng bộ để xây dựng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng ngan tầm với trình độ công nghệ và sự phát triển toàn diện công ty.

Mặc dù định mức chi phí sản xuất được tiết giảm khá tốt trong năm qua nhưng khả năng còn có thể giảm thiểu hơn nữa nhất là điện, và công suất vận hành máy của các xí nghiệp cần quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm tối đa chi phí sản xuất để gia tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh giá cả chi phí đầu vào leo thang.

Cơ cấu vốn mặc dù có cải thiện hơn năm 2014, nhưng chưa cân đối phù hợp làm gia tăng áp lực nặng nề lên các mặt hoạt động kinh doanh, công ty không có điều kiện nắm bắt cơ hội bước sóng giá cả để chủ động khai thác các lợi thế có thể phát sinh lợi đột biến.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2016, HĐQT sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;
- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2015 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 và đạt mức tăng trưởng cao;
- Đổi mới chính sách lương thưởng, chính sách nhân viên, cơ chế phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính;

- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tăng cường công tác đào tạo nội bộ và cử cán bộ đi học nâng cao nghiệp vụ;
- Quan tâm, chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của toàn thể CBCNV trong Công ty;

a) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Spilit không có tiểu ban trực thuộc

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Đại Quyền	Chủ tịch	04	100%	
2	Trần Quế Lâm	Thành viên	04	100%	
3	Đoàn Quốc Khánh	Thành viên	04	100%	
4	Nguyễn Văn Đông	Thành viên	04	100%	
5	Bùi Thị Thoa	Thành viên	04	100%	

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ theo quy định để đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm định hướng và hỗ trợ Ban giám đốc điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua.

Hội đồng quản trị thực hiện tốt quyền hạn và nhiệm vụ của mình, giám sát tốt việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc, Ban điều hành Công ty. Hội đồng quản trị đã kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Tổng giám đốc, Ban điều hành; quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư xây dựng; cụ thể:

- + Tổ chức họp xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và đề ra các giải pháp thực hiện trong năm 2015;
- + Thành lập Tổ thẩm định để thẩm định toàn bộ công tác thực hiện đầu tư các dự án trong năm 2015: từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và nghiệm thu quyết toán.
- + Thành lập Hội đồng định mức để xây dựng và thống nhất toàn bộ hệ thống các tiêu chuẩn, định mức trong sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Kiểm tra tình hình chấp hành tuân thủ các quy định của Pháp luật đối với hoạt động của Công ty.
- + Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành các hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng thẩm quyền, thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị ra quyết định

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Những thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành đã tích cực tham gia quản trị công ty nói chung cũng như Ban giám đốc nói riêng; đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là để kiện toàn công tác quản trị công ty; đồng thời hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Spilit không tiểu ban trực thuộc.

a) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có 03 thành viên, các thành viên đã thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát;

Đại diện Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị, theo sát tình hình hoạt động, định hướng phát triển của Công ty, tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2013.

Xem xét các báo cáo về công tác quản lý, điều hành, báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2015 của Công ty.

Xem xét việc chỉ đạo và triển khai hoạt động của Hội đồng quản trị cũng như thực hiện nhiệm vụ của Ban giám đốc điều hành.

3. *Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao HĐQT, BKS năm 2015 là:

- Thù lao cho Chủ tịch HĐQT: 3.500.000 đồng/tháng
- Thù lao cho Thành viên HĐQT: 2.500.000 đồng/người/tháng
- Thù lao cho Trưởng BKS: 1.500.000 đồng/tháng
- Thù lao cho Thành viên BKS: 1.000.000 đồng/người/tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Năm 2015, thực hiện giao dịch bán 3.400.000 cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Năm 2015, Cổ đông nội bộ Công ty Cổ phần Đá Spilit không có giao dịch nào với công ty.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Năm 2015, Công ty Cổ phần Đá Spilit không có nội dung nào chưa thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý công ty.

❖ **Báo cáo tài chính**

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đại Quyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/02/2015
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/02/2015
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông	Giám đốc
---------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Số: /2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spilit**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**

HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.202.766.783	23.940.054.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.097.000.385	1.068.285.331
1. Tiền	111	V.1	11.097.000.385	1.068.285.331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.184.553.748	10.658.599.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.436.191.050	7.540.426.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.132.227.999	3.054.773.975
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	20.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.616.134.699	63.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	44.831.747.650	12.003.836.927
1. Hàng tồn kho	141		44.831.747.650	12.003.836.927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.465.000	209.332.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.000.000	209.332.384
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.465.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.473.330.717	105.339.265.476
II. Tài sản cố định	220		37.323.464.322	5.617.840.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	37.323.464.322	5.617.840.321
- Nguyên giá	222		94.091.174.146	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.767.709.824)	(8.148.329.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.900.000.000	29.318.137.655
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28.900.000.000	29.318.137.655
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.249.866.395	70.403.287.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	63.692.079.614	70.403.287.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.843.764	-
5. Lợi thế thương mại	269		7.500.943.017	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.676.097.500	129.279.320.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.952.925.506	925.201.500
I. Nợ ngắn hạn	310		84.910.318.316	925.201.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.780.877.047	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.514.323.804	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.103.182.783	701.095.673
4. Phải trả người lao động	314		61.620.000	55.920.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16.464.178.021	84.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		232.494.650	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	48.507.122.579	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.519.432	84.185.827
II. Nợ dài hạn	330		17.042.607.190	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.150.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	13.021.181.841	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		871.425.349	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.723.171.994	128.354.118.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	175.723.171.994	128.354.118.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	126.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	126.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	252.557.479
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.640.726.390	1.951.561.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.686.756.354	1.289.549.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		953.970.036	662.011.895
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.481.284.555	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.676.097.500	129.279.320.093

Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.643.020.628	7.198.706.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	72.643.020.628	7.198.706.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.985.590.546	6.019.627.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.657.430.082	1.179.078.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.036.396.121	2.100.295.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.946.724.286	168.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.088.441.832</i>	<i>168.000.000</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5b	396.735.581	77.710.450
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5a	10.506.996.818	2.471.697.494
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.843.369.518	561.966.256
12. Thu nhập khác	31		124.000.000	265.548.613
13. Chi phí khác	32		439.127.588	-
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(315.127.588)	265.548.613
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.528.241.930	827.514.869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	318.223.595	165.502.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	814.581.585	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.395.436.750	662.011.895
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		953.970.036	662.011.895
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		441.466.714	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	70	88
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.528.241.930
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.654.369.951
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.858.282.454
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.136.396.121)
- Chi phí lãi vay	06		3.088.441.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.992.940.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.948.382.781)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.764.247.041
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.565.630.504
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.586.870.914
- Tiền lãi vay đã trả	14		(555.819.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(212.633.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.192.852.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		(42.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		625.283.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.294.716.208)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.300.199.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.169.620.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.130.578.954
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.028.715.054
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.068.285.331
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.097.000.385

Ghi chú:

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu để so sánh.

(*): Khoản chi để mua lại 89,36% vốn góp từ các cổ đông của Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp.

Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác – chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đầu giá (không bao gồm môi giới, đầu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2015: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2015: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2015: 89,36%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2015: 89,36%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT - BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.5 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá . Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.662.088.119	1.062.407.894
Tiền gửi ngân hàng	7.434.912.266	5.877.437
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	11.097.000.385	1.068.285.331

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.436.191.050	7.540.426.000
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	10.118.475.400	6.494.491.000
- Công ty CP thương mại và xây dựng Trường Xuân Lộc	5.009.771.800	-
- Các khách hàng khác	3.307.943.850	1.045.935.000
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	11.212.380.650	6.824.491.000
Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	10.118.475.400	6.494.491.000
Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	1.093.905.250	330.000.000

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Đỗ Phan Tiến (*)	12.000.000.000	-
Ông Sầm Ái Phục (**)	8.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

(*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số 36/HĐTD/2015 ngày 30/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 31/12/2015, số tiền cho vay: 12.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(**): Cho ông Sầm Ái Phục vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 3112/HĐTD/2014 ngày 31/12/2014, và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-3112.14 ngày 31/12/2015 số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm, thời gian vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bà Phùng Hoàng Yến	-	-	63.400.000	-
- Ông Đỗ Phan Tiên	20.317.808	-	-	-
- Tạm ứng	5.000.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền vay	590.794.521	-	-	-
- Phải thu khác	5.022.370	-	-	-
Cộng	5.616.134.699	-	63.400.000	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	425.290.853	-	32.394.805	-
- Công cụ, dụng cụ	22.186.000	-	22.186.000	-
- Thành phẩm	2.854.925.852	-	2.829.145.993	-
- Hàng hóa	41.529.344.945	-	9.120.110.129	-
Cộng	44.831.747.650	-	12.003.836.927	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong năm	-	-	1.186.560.000	-	1.186.560.000
Tăng do hợp nhất	88.587.500	58.457.399.758	21.919.426.537	34.821.000	80.500.234.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.361.790.649)	-	(1.361.790.649)
Số dư cuối năm	8.035.775.500	63.378.298.849	22.442.537.888	234.561.909	94.091.174.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.774.765.000	3.591.395.559	611.768.895	170.400.225	8.148.329.679
Khấu hao trong năm	1.075.228.900	9.493.302.830	3.072.797.471	13.040.750	13.654.369.951
Tăng do hợp nhất	88.587.500	26.396.851.248	9.198.079.884	34.821.000	35.718.339.632
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.329.438)	-	(753.329.438)
Số dư cuối năm	4.938.581.400	39.481.549.637	12.129.316.812	218.261.975	56.767.709.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.172.423.000	1.329.503.532	86.573.105	29.340.684	5.617.840.321
Tại ngày cuối năm	3.097.194.100	23.896.749.212	10.313.221.076	16.299.934	37.323.464.322

- Nguyên giá của Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 3.754.676.158 VND
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp tại Ngân hàng: 32.548.369.522 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng nhà xưởng	-	-	418.137.655	418.137.655
Công trình tại Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	28.900.000.000	29.318.137.655	29.318.137.655

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	63.692.079.614	70.403.287.500
- Lợi thế thương mại (*)	63.043.058.202	70.403.287.500
- Công cụ dụng cụ	649.021.412	-
Cộng	63.692.079.614	70.403.287.500

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hợp tác xã công nghiệp Tân Sơn	55.200.000	55.200.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Openasia Thiết bị nặng VN	686.207.908	686.207.908	-	-
- Công ty TNHH Cummins DKSH Việt Nam	807.892.800	807.892.800	-	-
- Các khách hàng khác	231.576.339	231.576.339	-	-
Cộng	1.780.877.047	1.780.877.047	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	510.694.799	9.695.400.142	6.550.856.433	-	3.655.238.508
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.440.179	292.718.743	212.633.939	-	226.524.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	20.937.707	-	-	20.937.707
Thuế tài nguyên	-	-	11.500.000	11.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	7.950.000	201.481.585	8.950.000	-	200.481.585
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	36.010.695	1.848.000	41.323.695	3.465.000	-
Cộng	-	701.095.673	10.223.886.177	6.825.264.067	3.465.000	4.103.182.783

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay trích trước	16.404.178.021	-
Các khoản trích trước khác	60.000.000	84.000.000
Cộng	16.464.178.021	84.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (**)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	48.507.122.579	48.507.122.579	107.003.285.587	58.496.163.008	-	-
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (i)	974.466.922	974.466.922	9.811.090.332	8.836.623.410	-	-
Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (ii)	1.132.818.805	1.132.818.805	2.632.818.805	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	7.240.459.002	7.240.459.002	11.258.281.054	4.017.822.052	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv)	39.159.377.850	39.159.377.850	41.301.095.396	2.141.717.546	-	-
Vay cá nhân (v)	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	13.021.181.841	13.021.181.841	25.099.266.896	12.078.085.055	-	-
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	13.021.181.841	13.021.181.841	20.710.402.896	7.689.221.055	-	-
Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv)	-	-	4.388.864.000	4.388.864.000	-	-
Cộng	61.528.304.420	61.528.304.420	132.102.552.483	70.574.248.063	-	-

(i) Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1460-LAV-201501008 ngày 03/12/2015 trong đó hạn mức tín dụng là 2.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.12.015.208.292.TD ngày 02/10/2012 trong đó hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khoáng sản, thiết bị phụ tùng, bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPI LÍT

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân

Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

(iii) + Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300584 ngày 25/09/2013 với số tiền vay là 9.738.800.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, thời hạn cho vay là 60 tháng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản là thế chấp 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC .

+ Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 1460-LAV-201100170 ngày 08/04/2011 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD ngày 19/05/2014 được cơ cấu sang vay dài hạn.

(iv) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64.12.003.208292.TD ngày 13/03/2012, số tiền vay 2.048.000,00 Usd, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán LC nhập khẩu 3 máy khoan xoay cầu thủy lực Sandvik D45ks. Bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(v): Vay các cá nhân với lãi suất 0%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	197.844.590	1.373.397.433	-	26.571.242.023
Tăng vốn	101.150.000.000	-	-	-	101.150.000.000
Lãi trong năm	-	-	651.114.200	-	651.114.200
Tăng do trích lập quỹ	-	54.712.889	-	-	54.712.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	(72.950.519)	-	(72.950.519)
Số dư cuối năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	-	128.354.118.593
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	-	128.354.118.593
Tăng vốn (*)	42.000.000.000	-	-	-	42.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	953.970.036	-	953.970.036
Tăng khác	-	-	-	4.481.284.555	4.481.284.555
Tăng do trích lập quỹ	-	198.603.570	-	-	198.603.570
Phân phối lợi nhuận	-	-	(264.804.760)	-	(264.804.760)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	4.481.284.555	175.723.171.994

(*): Vốn tăng trong năm được thực hiện do việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2015/SPI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Quyết định số 14/2015/NQ-HĐQT ngày 23/05/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Spilit về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ.

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	12.615.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu	72.643.020.628	7.198.706.076
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	72.643.020.628	7.198.706.076
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	72.643.020.628	7.198.706.076
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	5.974.277.500	-
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	12.106.614.000	-
Cộng	18.080.891.500	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	54.985.590.546	6.019.627.776
Cộng	54.985.590.546	6.019.627.776

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.036.396.121	295.900
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.100.000.000
Cộng	1.036.396.121	2.100.295.900

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.088.441.832	168.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.858.282.454	-
Cộng	4.946.724.286	168.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	396.735.581	77.710.450
- Chi phí vật liệu bao bì	362.985.581	36.460.450
- Các khoản chi phí bán hàng khác	33.750.000	41.250.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.506.996.818	2.471.697.494
- Chi phí nhân viên quản lý	1.359.713.857	489.399.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.370.130	5.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.736.912.831	2.471.697.494

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	124.000.000	265.548.613
Lãi thanh lý tài sản cố định	100.000.000	265.548.613
Thu nhập khác	24.000.000	-
Chi phí khác	439.127.588	-
Các khoản tiền phạt thuế	438.697.983	-
Chi phí khác	429.605	-
Lợi nhuận khác	(315.127.588)	265.548.613

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	85.000.930	165.502.974
Thuế TNDN các Công ty con	233.222.665	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	318.223.595	165.502.974

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	871.425.349	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(56.843.764)	-
Cộng	814.581.585	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	953.970.036	662.011.895
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	953.970.036	662.011.895
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	13.650.575	7.488.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	88

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	905.846.857	107.452.000
Chi phí nhân công	1.746.755.282	127.630.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.654.369.951	2.405.679.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.884.249	-
Chi phí khác	7.596.702.429	210.596.540
Cộng	25.544.558.768	2.851.358.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Giá trị chưa thanh toán (VND)	Chính sách giá cả
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	(i)	Bán hàng	5.974.277.500	1.093.905.250	Thị trường
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	(ii)	Mua hàng	7.200.000.000	(18.910.000.000)	Thị trường
		Bán hàng	12.106.614.000	10.118.475.400	Thị trường
		Mua hàng	9.490.000.000	-	Thị trường

(i) Ông Đoàn Quốc Khánh - Giám đốc Công ty TNHH SX CN Đại Việt là thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.

(ii) Ông Nguyễn Đại Quyền - Giám đốc Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit (bổ nhiệm từ 09/02/2015).

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	108.000.000	108.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	108.000.000	108.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.1 Các loại công cụ tài chính

ĐVT: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.097.000.385	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.052.325.749	7.603.826.000
Cộng	50.149.326.134	8.672.111.331
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	61.528.304.420	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.013.371.697	-
Chi phí phải trả	16.464.178.021	84.000.000
Cộng	80.005.854.138	84.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	DVT: VND Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	48.507.122.579	13.021.181.841	61.528.304.420
Phải trả người bán và phải trả khác	2.013.371.697	-	2.013.371.697
Chi phí phải trả	16.464.178.021	-	16.464.178.021
Cộng	66.984.672.297	13.021.181.841	80.005.854.138
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	84.000.000	-	84.000.000
Cộng	84.000.000	-	84.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.097.000.385	-	11.097.000.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.052.325.749	-	39.052.325.749
Cộng	50.149.326.134	-	50.149.326.134
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.285.331	-	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.603.826.000	-	7.603.826.000
Cộng	8.672.111.331	-	8.672.111.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại và hoạt động cho thuê máy móc thiết bị. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động thương mại	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.073.719.500	20.569.301.128	72.643.020.628
Khấu hao và chi phí phân bổ	(42.490.757.616)	(12.494.832.930)	(54.985.590.546)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.582.961.884	8.074.468.198	17.657.430.082
Chi phí không phân bổ			(10.903.732.399)
Doanh thu tài chính	-	-	1.036.396.121
Chi phí tài chính	-	-	(4.946.724.286)
Thu nhập khác	-	-	124.000.000
Chi phí khác	-	-	(439.127.588)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	2.528.241.930
Chi phí thuế	-	-	(1.132.805.180)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.395.436.750
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	5.009.771.800	34.101.573.122	39.111.344.922
Tài sản không phân bổ			238.564.752.578
Tổng tài sản			277.676.097.500
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	29.685.505.645	29.685.505.645
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	72.267.419.861
Tổng nợ phải trả			101.952.925.506

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số khoản khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính năm 2015 do việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	ĐVT: VND			
	Số đầu năm		Sau khi phân loại lại	Mã số
	Trước khi phân loại lại	Mã số		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		200
II. Tài sản cố định		220		220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.318.137.655	230	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		240
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-		29.318.137.655	242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		400
I. Vốn chủ sở hữu		410		410
Quỹ đầu tư phát triển	168.371.652	417	252.557.479	418
Quỹ dự phòng tài chính	84.185.827	418		

Báo cáo kết quả kinh doanh

			ĐVT: VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Mã số	Năm trước	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
Thu nhập khác (*)	31	425.000.000	265.548.613
Chi phí khác (*)	32	159.451.387	-
Lợi nhuận khác	40	265.548.613	265.548.613

(*): Trước phân loại, đây là khoản thu nhập và chi phí từ thanh lý tài sản cố định.

Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu